

HSK 2.0 — Level 1

150 entries • New entries at this level; not cumulative

Vocabulary reference prepared by DouDou Chinese. This is not an official examination document.

ID	Chinese	Pinyin	Level
9	爱	ài	1
39	八	bā	1
48	爸爸	bà ba	1
136	杯子	bēi zi	1
142	北京	Běi jīng	1
157	本	běn	1
284	不	bù	1
303	不客气	bù kè qì	1
351	菜	cài	1
394	茶	chá	1
501	吃	chī	1
557	出租车	chū zū chē	1
663	打电话	dǎ diàn huà	1
682	大	dà / dài	1
787	的	de / dī / dí / dì	1
825	点	diǎn	1
830	电脑	diàn nǎo	1
831	电视	diàn shì	1
834	电影	diàn yǐng	1
867	东西	dōng xī / dōng xi	1
889	都	Dū / dōu / dū	1
901	读	dòu / dú	1
925	对不起	duì bu qǐ	1
947	多	duō	1
950	多少	duō shǎo / duō shao	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
967	儿子	ér zi	1
973	二	èr	1
1033	饭馆	fàn guǎn	1
1066	飞机	fēi jī	1
1100	分钟	fēn zhōng	1
1237	高兴	gāo xìng	1
1259	个	gě / gè	1
1292	工作	gōng zuò	1
1336	狗	gǒu	1
1487	汉语	Hàn yǔ	1
1498	好	hǎo / hào	1
1508	喝	hē / hè	1
1524	和	hé / Hé / hè / hú / huó / huò	1
1538	很	hěn	1
1560	后面	hòu mian	1
1633	回	huí	1
1644	会	huì / kuài	1
1664	火车站	huǒ chē zhàn	1
1726	几	jǐ / jǐ	1
1763	家	jiā	1
1882	叫	jiào	1
1945	今天	jīn tiān	1
2023	九	jiǔ	1
2085	开	kāi	1
2106	看	kān / kàn	1
2110	看见	kàn jiàn	1
2193	块	kuài	1
2224	来	lái	1
2251	老师	lǎo shī	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
2259	了	le / liǎo / liào	1
2267	冷	Lěng / lěng	1
2283	里	lǐ / Lǐ	1
2359	零	líng	1
2389	六	liù	1
2426	妈妈	mā ma	1
2436	吗	má / mǎ / ma	1
2442	买	mǎi	1
2461	猫	māo	1
2471	没	méi / mò	1
2472	没关系	méi guān xi	1
2504	米饭	mǐ fàn	1
2546	名字	míng zi	1
2550	明天	míng tiān	1
2591	哪	nǎ / na / né / nǐ	1
2593	那	Nā / Nuó / nǎ / nà / nuó	1
2612	呢	ne / ní	1
2620	能	Néng / néng	1
2625	你	nǐ	1
2627	年	Nián / nián	1
2658	女儿	nǚ ér	1
2709	朋友	péng you	1
2744	漂亮	piào liang	1
2775	苹果	píng guǒ	1
2799	七	qī	1
2875	前面	qián miàn	1
2878	钱	Qián / qián	1
2948	请	qǐng	1
2974	去	qù	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
3021	热	rè	1
3029	人	rén	1
3053	认识	rèn shi	1
3065	日	Rì / rì	1
3098	三	Sān / sān	1
3132	商店	shāng diàn	1
3136	上	shǎng / shàng	1
3143	上午	shàng wǔ	1
3150	少	shǎo / shào	1
3182	什么	shén me	1
3250	十	shí	1
3260	时候	shí hou	1
3321	是	shì	1
3362	书	Shū / shū	1
3406	谁	shéi	1
3407	水	Shuǐ / shuǐ	1
3408	水果	shuǐ guǒ	1
3414	睡觉	shuì jiào	1
3420	说话	shuō huà	1
3440	四	sì	1
3470	岁	suì	1
3486	他	tā	1
3488	她	tā	1
3496	太	tài	1
3573	天气	tiān qì	1
3595	听	yīn / tīng	1
3614	同学	tóng xué	1
3769	喂	wéi / wèi	1
3795	我	wǒ	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
3796	我们	wǒ men	1
3825	五	wǔ	1
3861	喜欢	xǐ huan	1
3881	下	xià	1
3883	下午	xià wǔ	1
3884	下雨	xià yǔ	1
3892	先生	xiān sheng	1
3915	现在	xiàn zài	1
3945	想	xiǎng	1
3973	小	xiǎo	1
3976	小姐	xiǎo jie	1
3992	些	xiē	1
4002	写	xiě	1
4008	谢谢	xiè xie	1
4042	星期	xīng qī	1
4127	学生	xué sheng	1
4132	学习	xué xí	1
4133	学校	xué xiào	1
4242	一	yī	1
4267	衣服	yī fu	1
4269	医生	yī shēng	1
4270	医院	yī yuàn	1
4302	椅子	yǐ zi	1
4409	有	yǒu	1
4480	月	yuè	1
4508	再见	zài jiàn	1
4511	在	zài	1
4540	怎么	zěn me	1
4541	怎么样	zěn me yàng	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
4608	这	zhè	1
4756	中国	Zhōng guó	1
4761	中午	zhōng wǔ	1
4828	住	zhù	1
4882	桌子	zhuō zi	1
4898	字	zì	1
4970	昨天	zuó tiān	1
4984	坐	Zuò / zuò	1
4988	做	zuò	1

Vocabulary mapping by Yanis Zafirooulos, MIT. Pinyin includes dictionary readings; the list does not disambiguate their syllabus senses.

Source: <https://github.com/drkameleon/complete-hsk-vocabulary/tree/7ac65bf1a6387d35f1ade478906172a19311c7f9>

Source and reuse details: <https://doudou-chinese.com/downloads/README.txt>